

Diễn cứu về mức sống của nông dân trồng lúa tại tỉnh An Giang trong bối cảnh biến đổi môi trường

• **Phạm Gia Trân**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Để có cái nhìn đầy đủ hơn về mức sống của nông dân trồng lúa trong bối cảnh biến đổi môi trường, nghiên cứu về diễn biến mức sống của các hộ trồng lúa trong giai đoạn 2005-2014 được thực hiện. Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu là điều tra xã hội với dung lượng mẫu là 46 hộ nông trồng lúa tại 6 huyện của tỉnh An Giang (trung bình 7-8 hộ/huyện) và công cụ thu thập, phân tích dữ liệu là biểu đồ tự đánh giá mức sống của các hộ trồng lúa trong 10 năm qua. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh kế trồng lúa đã góp phần cải thiện cuộc sống của người nông dân. Tuy nhiên, nếu xét trong một thời gian dài, đa số các hộ trồng lúa có mức sống không tăng.

Trồng lúa là loại hình sinh kế mang tính rủi ro liên quan đến biến đổi tiêu cực của môi trường tự nhiên và sự không ổn định của thị trường lúa gạo. Để thích ứng với sự biến đổi môi trường và duy trì mức sống, các hộ trồng lúa thực hiện nhiều giải pháp như đa dạng hóa sinh kế, chuyển đổi cây trồng, tăng thêm diện tích canh tác và đầu tư giáo dục cho con cái. Cùng với mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực và tăng cường xuất khẩu gạo, điều cần thiết là đảm bảo lợi nhuận và mức sống người nông dân trồng lúa, tăng cường nguồn lực của họ trong thích ứng với biến đổi khí hậu và gắn liền hoạt động sản xuất với thị trường và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: mức sống, sinh kế, biến đổi môi trường, khả năng tích lũy

1. Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng lúa trọng điểm của Việt Nam, có diện tích đất lúa là 1.912,8 nghìn ha, chiếm khoảng 46,9% diện tích đất lúa cả nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014). Hàng năm, vùng này sản xuất trên 50% tổng sản lượng lúa quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trong nước cũng như đáp ứng được trên 90% lượng gạo xuất khẩu (Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, 2014).

Biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu và đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá là một trong những khu vực dễ bị tổn thương cả về môi trường sinh thái tự nhiên cũng như đời sống của

người dân địa phương. Xét riêng vùng thượng nguồn của đồng bằng sông Cửu Long, An Giang và Đồng Tháp là hai tỉnh giáp biên giới với Campuchia, nơi mà sông Mekong khi chảy vào Việt Nam qua hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Điều kiện tự nhiên nơi đây là vùng ngập lũ trong mùa mưa và nguồn nước sinh hoạt, tưới tiêu quanh năm của vùng luôn dồi dào. Trong những năm gần đây, vấn đề thời tiết thay đổi dẫn đến một số nơi xuất hiện khô hạn và nắng nóng cũng như hiện tượng sạt lở bờ bao (Coclanis & Stewart, 2011a). Các nghiên cứu cũng cho thấy dự báo về vùng đồng bằng hạ lưu sông Mekong trong tương lai gần sẽ còn chịu ảnh hưởng bởi khô hạn do chế độ thủy

vấn của sông chính bị thay đổi khi mà các đập thủy điện và hồ chứa hoàn thành việc xây dựng và đi vào hoạt động ở những quốc gia nằm ở thượng lưu và trung lưu như Trung Quốc và Lào (Unverricht et al., 2013). Chính vì thế, diễn biến khí hậu sẽ ngày càng phức tạp và ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động trồng trọt của người dân, nhất là cây lúa.

Bên cạnh đó, thị trường lúa gạo đang có sự cạnh tranh gay gắt, giá lúa lên xuống bấp bênh phụ thuộc chủ yếu vào thị trường nước ngoài thông qua xuất khẩu mà Việt Nam không kiểm soát và điều tiết được. Do đó, sản xuất lúa kém hiệu quả, người trồng lúa vẫn nghèo, chịu nhiều rủi ro (Nguyễn Hoàng Đan và cộng sự, 2015). Tại đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù trong năm 2006, giá gạo còn thấp nhưng người trồng lúa vẫn có thể thu được 70% lợi nhuận từ sản xuất và kinh doanh lúa gạo. Đến năm 2008, con số này đã giảm xuống còn 23% và giảm xuống chỉ còn 10% vào năm 2010 (Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự, 2014, trích từ báo cáo của Oxfarm, 2011).

Tổng quan tư liệu cho thấy các nghiên cứu trước đây phân tích mức sống của người nông dân chủ yếu qua chỉ tiêu như: diện tích đất canh tác, sản lượng lúa, thu nhập, chi tiêu cho sản xuất, giá lúa... nhưng chưa đề cập đến người nông dân tự đánh giá về mức sống của mình như thế nào cũng như phân tích diễn biến mức sống của họ theo thời gian. Vì vậy, để có sự hiểu biết đầy đủ hơn về mức sống của các hộ trồng lúa, nghiên cứu với cách tiếp cận nghiên cứu từ hộ gia đình (In-sider/household approach) được thực hiện.

Nghiên cứu này là một phần của dự án nghiên cứu “Năng lực thích ứng của nông dân trồng lúa ở An Giang trong bối cảnh biến đổi khí hậu và các đập thủy điện ở thượng lưu sông Mekong” được Trung tâm quản lý nước và biến đổi khí hậu (WACC) của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tiến hành tại 6 huyện của tỉnh An Giang (bao gồm An Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn và Tri Tôn) vào tháng 8 năm 2015, bao gồm cuộc điều tra xã hội bằng bảng hỏi cấu trúc

(structured questionnaire) có dung lượng mẫu là 998 hộ trồng lúa. Mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ xu hướng diễn biến mức sống của các hộ trồng lúa trong bối cảnh biến đổi khí hậu và điều tra xã hội được thực hiện với dung lượng mẫu là 46 hộ trồng lúa (trung bình 7-8 hộ/huyện) được lựa chọn từ 998 hộ tham gia cuộc điều tra định lượng nêu trên. Tiêu chuẩn lựa chọn các hộ tham gia phỏng vấn bao gồm: có thời gian cư trú tối thiểu tại địa phương là 10 năm và có sự gắn bó, hiểu biết và quan tâm đến việc trồng lúa. Công cụ cho thu thập và phân tích dữ liệu là biểu đồ tự đánh giá mức sống của các hộ trồng lúa theo thời gian.

Mức sống là khái niệm liên quan đến sự phát triển và thỏa mãn nhu cầu của xã hội nói chung và nhu cầu của con người nói riêng. Mức sống của hộ gia đình thường được đo lường bằng các chỉ tiêu như thu nhập, chi tiêu của gia đình, nhà ở, tiện nghi sinh hoạt, giáo dục, chăm sóc y tế... vào những thời điểm nhất định.

Trong phạm vi cuộc khảo sát này, nghiên cứu không tiến hành đo đạc mức sống qua các chỉ tiêu kinh tế-xã hội trên đây mà sẽ đo lường mức sống từ góc độ tự đánh giá của người nông dân. Trong đó, nông dân tham gia khảo sát sẽ xếp loại mức sống của gia đình cho từng năm trong giai đoạn 2005-2014 với các giá trị từ -1 đến +2 (trong đó: -2: Rất nghèo, -1: Nghèo; 0: Đủ ăn; +1: Khá và +2: Rất khá) cùng với các thông tin về các biến cố tự nhiên và kinh tế-xã hội tác động đến mức sống trong năm đó.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Đặc điểm kinh tế-xã hội của dân số nghiên cứu

Nông dân trồng lúa tham gia khảo sát thuộc độ tuổi trung niên (40-50 tuổi), có trình độ học vấn thấp (số năm đi học trung bình là 6 năm), quy mô gia đình thuộc loại trung bình (4 người/nhà) và đa số có 2 con. Đây là các hộ cư trú lâu đời ở địa phương với số năm cư trú trung bình là 38 năm.

Về đặc điểm canh tác, vào thời điểm điều tra có 33 hộ trồng lúa, 6 hộ trồng rau màu và 7 hộ trồng

kết hợp (lúa và rau màu). Đa số các hộ trồng lúa có qui mô sản xuất nhỏ với diện tích đất canh tác là 10.000-20.000 m², hộ có diện tích đất thấp nhất là 700 m², cao nhất là 70.000 m². Số lao động trung bình của mỗi hộ là 2 lao động, hộ có số lao động ít nhất là 1 lao động và nhiều nhất là 6 lao động. Chỉ có 3/46 hộ có sở hữu máy cơ giới làm đất, gặt đập phục vụ cho sản xuất.

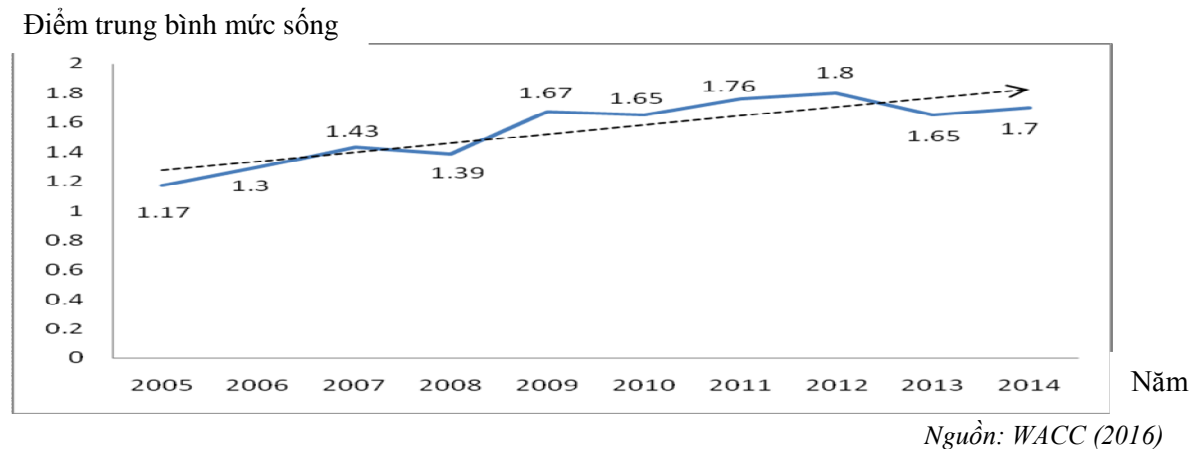
Tiềm năng lao động của các hộ trồng lúa rất lớn, trong đó số người trong độ tuổi lao động chiếm đến 77,1% dân số khảo sát. Tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế thô (CLFPR – Crude Labor Force Participation Rate) cao (67,2%), tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động thấp (3,98%) và tỷ lệ

phụ thuộc thấp (DR – Dependency Rate) (0,3 số người ngoài độ tuổi lao động/1 người trong độ tuổi lao động), vì vậy gánh nặng cho lực lượng lao động tại đây không lớn. Tuy nhiên, có đến 8/46 chủ hộ là người cao tuổi (trên 60 tuổi) hiện vẫn đang tham gia trồng lúa.

2.2. Diễn biến mức sống của các hộ trồng lúa

Trong giai đoạn 2005-2014, điểm trung bình mức sống của các hộ trồng lúa tăng từ 1,17 điểm vào năm 2005 đến 1,70 điểm vào năm 2014 và điểm trung bình mức sống tính cho toàn bộ giai đoạn 10 năm này là 1,5 điểm (nằm giữa mức Đủ ăn và mức Khá) (xem Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Điểm trung bình mức sống của các hộ trồng lúa trong giai đoạn 2005-2014



***Ghi chú: Mức 1 là đủ ăn. Trên mức 1 là không nghèo. Dưới mức 1 là nghèo

Tuy nhiên, nếu lấy năm 2005 làm gốc so sánh, có đến 60,8% số nông dân (28/46 nông dân) đánh giá mức sống gia đình của mình vào năm 2014 là không đổi và thậm chí là giảm. Cụ thể, có 22/46 nông dân đánh giá mức sống gia đình là không đổi (Hộ có mức sống không đổi) và 6/46 số nông dân đánh giá mức sống của gia đình là giảm (Hộ có mức sống giảm). Tỷ lệ nông dân đánh giá mức sống của gia đình là tăng (Hộ có mức sống tăng) chiếm 39,1%.

Trường hợp hộ trồng lúa có mức sống không đổi trong giai đoạn 2005-2014

Hộ cư trú ngoài đê bao. Quy mô gia đình là 3 người, có sở hữu nhà ở với diện tích là 150m², đất ruộng là 1 công và đất trồng rẫy là 19 công. Về tiện nghi, hộ có 1 tay ga, 1 xe số, 1 tivi, 1 tủ lạnh. Thu nhập của hộ hoàn toàn dựa vào sinh kế trồng lúa. Diễn biến mức sống của hộ trong giai đoạn 2005-2014 được ghi nhận như sau: Từ năm 2005 đến năm 2008, kinh tế trồng lúa của hộ bấp bênh bởi nhiều mối nguy

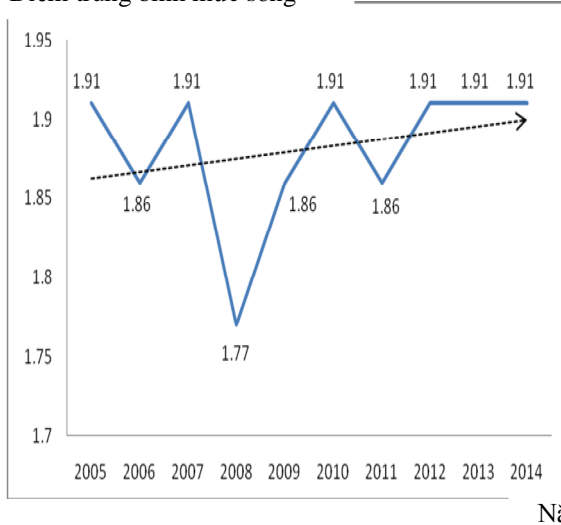
xảy ra như lũ tràn, mưa gây ngập úng từ đó làm giảm năng suất hoặc mất trắng hay phải thu hoạch lúa non, hệ quả là thu nhập từ trồng lúa không ổn định và mức sống của hộ được đánh giá là giảm - từ mức “Khá” xuống còn mức “Đủ ăn” (từ 1 điểm xuống 0 điểm). Trong các năm 2009 và 2010, do kinh tế trồng lúa ổn định tạo điều kiện cho việc tích lũy, hộ đánh giá mức sống của mình tăng trở lại và bằng với mức sống vào năm 2005 (Mức “Khá”). Vào các năm 2011 và 2012, do trúng năng suất và trúng giá lúa, hộ đánh giá cuộc sống của mình đi lên (như trong năm 2011, hộ có điều kiện cất lại nhà (nhà sàn) để tránh lũ) và mức sống được đánh giá là tăng- từ mức “Khá” lên mức “Rất khá” (từ 1 điểm tăng lên 2 điểm). Tuy nhiên, vào các năm 2013 và 2014, do thời tiết nắng nóng kéo dài cùng với sâu bệnh phát triển nhiều nên năng suất lúa giảm 30% và thu nhập

giảm. Bên cạnh đó, chi tiêu gia đình ngày càng gia tăng do vật giá gia tăng cùng với các chi tiêu đột xuất này sinh (như tiền điều trị bệnh người trong nhà mất 6 triệu đồng), vì vậy cuộc sống của hộ ngày gặp nhiều khó khăn và mức sống được hộ đánh giá là giảm - từ mức “Rất khá” giảm xuống mức “Khá”. (Chủ hộ là Nam, 47 tuổi, xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang)

Đối với các hộ có mức sống không đổi, điểm trung bình mức sống của họ trong giai đoạn 2005-2014 liên tục giữ mức ổn định là 1,91 điểm và có các thời điểm điểm trung bình mức sống của các hộ này giảm xuống như vào các năm 2006, 2008 và 2011 (xem Biểu đồ 2).

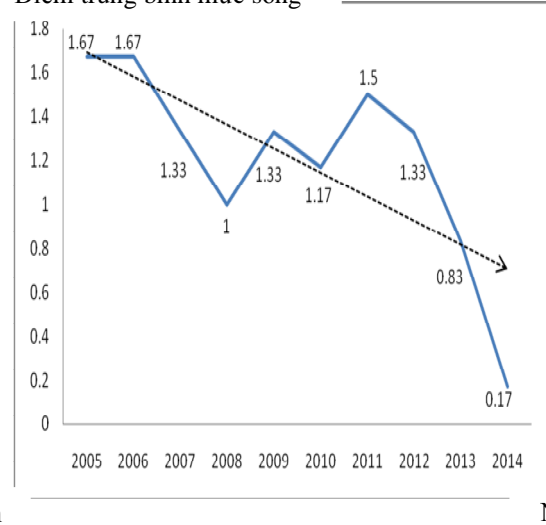
Đối với các hộ có mức sống giảm, điểm trung bình mức sống của các hộ này biến động liên tục từ năm 2005 đến năm 2011, sau đó bắt đầu giảm mạnh từ năm 2012 và xuống mức nghèo từ năm 2013 đến năm 2014 (xem Biểu đồ 3).

Điểm trung bình mức sống



Biểu đồ 2. Điểm trung bình mức sống trong giai đoạn 2005-2014 của các hộ có mức sống không đổi

Điểm trung bình mức sống



Biểu đồ 3. Điểm trung bình mức sống trong giai đoạn 2005-2014 của các hộ có mức sống giảm
Nguồn: WACC (2016)

***Ghi chú: Mức 1 là đủ ăn. Trên mức 1 là không nghèo. Dưới mức 1 là nghèo

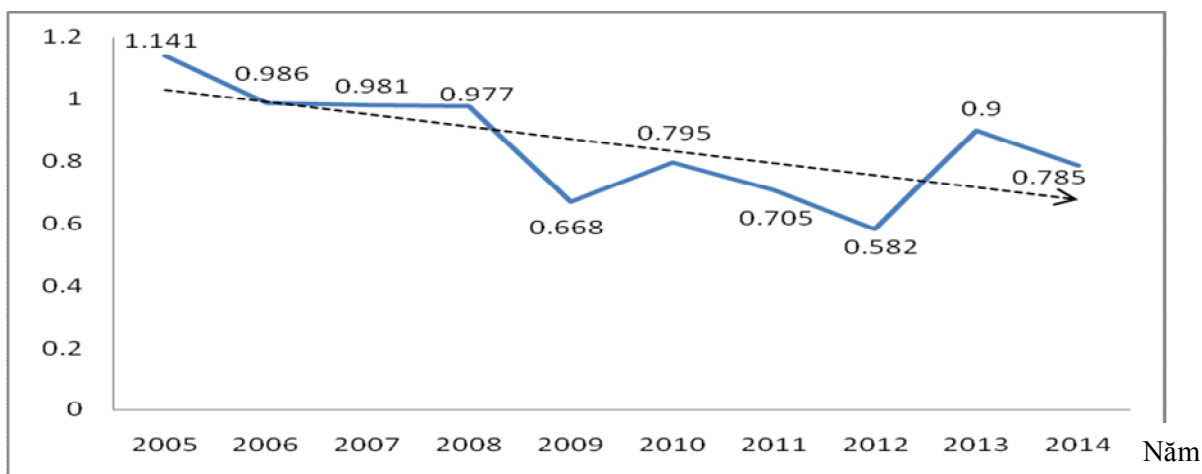
Trong giai đoạn 2005-2014, chênh lệch mức sống giữa các hộ trồng lúa có xu hướng giảm nhẹ với mức giảm trung bình là 0,02%/năm. Tuy nhiên, sự chênh lệch mức sống giữa các hộ qua các năm có sự biến động đáng kể. Trong đó, năm 2005 là năm có chênh lệch mức sống cao nhất (điều này có thể giải thích là do điểm xuất phát của mức sống của các hộ tại thời điểm bắt đầu nghiên cứu – Năm 2005- là khác nhau, cụ thể như hộ cư trú lâu đời tại địa phương có cuộc sống ổn định hơn và có mức sống cao hơn so với các hộ mới đến đây lập nghiệp), sau đó sự chênh lệch này có xu hướng

giảm dần và đạt mức thấp nhất vào năm 2012. Tuy nhiên, từ năm 2013 cho đến năm 2014 chênh lệch mức sống của các hộ có xu hướng gia tăng trở lại (xem Biểu đồ 4).

Trong bối cảnh ảnh hưởng của biến đổi khí hậu cùng với biến động thất thường của thị trường mua bán lúa gạo và chi phí sản xuất ngày càng gia tăng, những nông dân nghèo với nguồn lực hạn chế khó có thể duy trì được sự ổn định sản xuất và lợi nhuận so với những nông dân có nguồn lực thuận lợi hơn, từ đó khoảng cách mức sống giữa các nông dân ngày càng lớn.

Biểu đồ 4. Chênh lệch mức sống của các hộ trồng lúa trong giai đoạn 2005-2014

Độ lệch chuẩn



Nguồn: WACC (2016)

Sự khác biệt về đặc điểm xã hội của các hộ trồng lúa cũng tạo ra sự chênh lệch mức sống giữa họ. Kết quả khảo sát cho thấy các hộ có mức sống giảm có đặc điểm xã hội không thuận lợi so với các hộ có mức sống tăng, cụ thể như chủ hộ có số năm

đi học thấp hơn, thời gian cư trú tại địa phương ngắn hơn (hay có thời gian ổn định với cuộc sống ngắn hơn) và số con và số trẻ em dưới 15 tuổi cũng nhiều hơn (hay có chi phí cho giáo dục và y tế cao hơn) (xem Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm xã hội của các hộ có mức sống giảm và các hộ có mức sống tăng

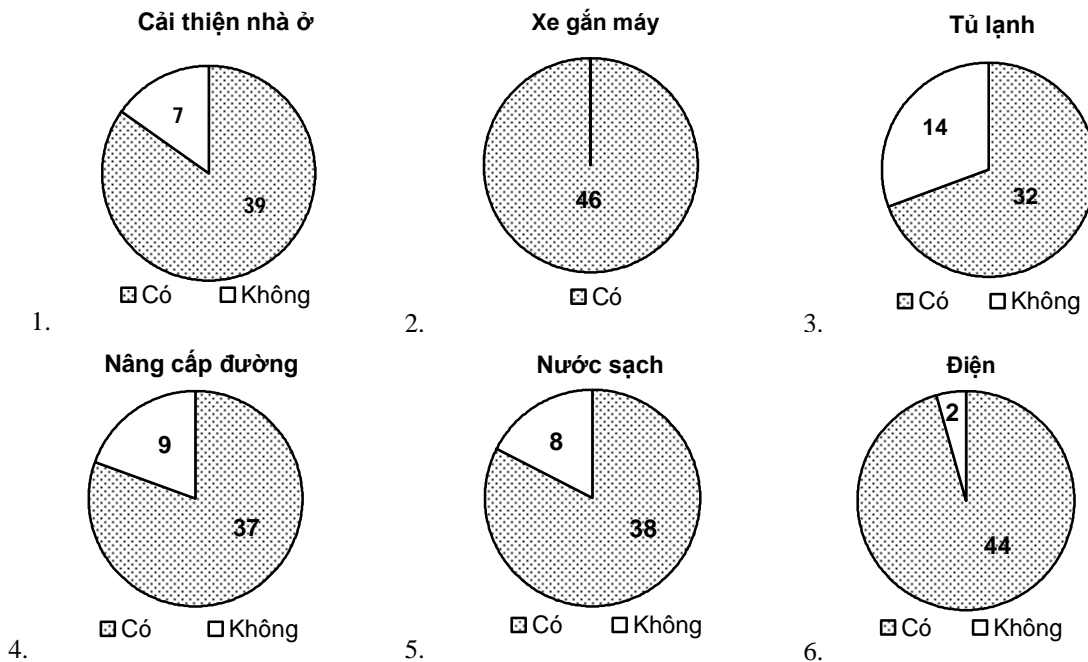
Giá trị trung bình	Hộ có mức sống giảm	Hộ có mức sống tăng
Số năm học vấn cao nhất	5,50	5,72
Số năm cư trú tại địa phương	49,17	50,89
Số con	2	1,83
Số trẻ em dưới 15 tuổi	0,83	0,61

Nguồn: WACC (2016)

2.3. Đóng góp của sinh kế trồng lúa cho đời sống hộ gia đình

Đa số các nông dân cho rằng sinh kế trồng lúa đã giúp họ cải thiện được nơi cư trú của mình (như sửa chữa nhà hay xây nhà mới) và hiện nay tất cả

đều có chỗ ở ổn định (xem Biểu đồ 1). Về tiện nghi sinh hoạt, tất cả các hộ khai báo có xe gắn máy và hầu hết có tivi, tủ lạnh. Theo nông dân, những tài sản này có được là nhờ sự tích lũy vào những năm giá lúa ổn định hay “trúng mùa”.



Biểu đồ 5. Cải thiện nhà ở, tiện nghi sinh hoạt và cơ sở hạ tầng của các hộ trồng lúa

Nguồn: WACC (2016)

Việc đi lại và vận chuyển vật tư nông nghiệp và nông sản ngày càng thuận lợi hơn do hệ thống giao thông nông thôn tại đây được nâng cấp (như đường đất được nâng cấp thành đường xi măng, bê tông hay mặt đường được nâng cao để chống lũ). Bên cạnh đó, hầu hết các hộ đã được cung cấp điện và có nước máy để sử dụng cho sinh hoạt hàng ngày (xem Hình 5). Các cải thiện cơ sở hạ tầng này được thực hiện thông qua phương thức nhà nước đầu tư hoàn toàn hay nhà nước và nhân dân cùng làm.

2.4. Tính rủi ro của sinh kế trồng lúa

Rủi ro được hiểu là khả năng bị mất đi trong tương lai có thể là tính mạng hoặc của cải hoặc sự đổ vỡ của xã hội (International Union for Conservation of Nature - IUCN, 2012).

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về rủi ro trong sản xuất nông nghiệp nói chung và cây lúa

nói riêng ở các góc độ các ngành khoa học khác nhau (Kinh tế, Kỹ thuật và Xã hội). Các nghiên cứu này sử dụng các tiếp cận phân tích nội dung rủi ro khác nhau như: thời gian (tần suất xảy ra rủi ro ngắn hạn hay dài hạn), hệ quả (Hệ quả rủi ro về hiệu quả kinh tế hay sinh thái hay xã hội) và giải pháp kiểm soát (Giảm nhẹ, phòng ngừa, thích ứng hay phục hồi rủi ro). Nghiên cứu này phân tích rủi ro của sinh kế trồng lúa chủ yếu ở góc độ khoa học xã hội, phân tích tần suất xảy ra các rủi ro này trong thời kỳ dài hạn (10 năm), các hệ quả về xã hội của nó và nhận dạng các giải pháp kiểm soát rủi ro của người nông dân ở khía cạnh giảm nhẹ rủi ro.

Tất cả nông dân tham gia khảo sát cho rằng trồng lúa là loại hình sinh kế gắn liền với rủi ro và đa số đánh giá khả năng xảy ra các rủi ro là từ

trung bình đến cao (34/46 nông dân). Hai rủi ro lớn nhất xếp theo ưu tiên là giảm năng suất lúa hay bị mất mùa (23/46 số ý kiến ưu tiên 1) kế đến là giá lúa bán ra thấp (14/36 số ý kiến ưu tiên 2).

Đối với rủi ro giảm năng suất lúa hay bị mất mùa, nông dân cho rằng nguyên nhân chính là do sự biến đổi tiêu cực các yếu tố tự nhiên gây ra bởi biến đổi khí hậu như mưa bất thường, nắng nhiều, hạn hán, lũ lụt đối với các hộ sống ngoài đê bao (9/23 ý kiến) và phát triển của nhiều loại sâu bệnh và dịch hại (9/23 ý kiến).

Gần 3/5 số nông dân (27/46 nông dân) khai báo sản xuất lúa của họ trong thời gian qua bị tác động bởi các yếu tố tự nhiên bất lợi này với số lần trung bình các yếu tố này xảy ra là 1,63 lần, ít nhất là 1 lần và nhiều nhất là 4 lần trong 10 năm. Trong cuộc điều tra định lượng 998 hộ của WACC (2015), 51% số nông dân cho rằng hiện tượng nắng nhiều, hạn hán, thiếu nước ngọt đang tác động nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất lúa của họ.

Bên cạnh đó, nông dân còn cho rằng năng suất lúa giảm còn do kiến thức về kỹ thuật canh tác của họ còn hạn chế (như chủ quan hay không nắm rõ kỹ thuật phòng chống sâu bệnh, lạm dụng phân bón, sử dụng giống lúa không phù hợp) (3/23 ý kiến) và do vấn đề đê bao (2/23 ý kiến) (như vỡ đê, ô nhiễm môi trường và đất bạc màu trong đê bao).

Đối với rủi ro giá lúa bán ra thấp, nông dân cho rằng nguyên nhân chính là do thương lái ép giá (8/13 ý kiến), kế đến là do cung vượt quá cầu (3/13 ý kiến) và do họ không tiếp cận được thông tin về giá lúa gạo và đầu ra của thị trường (3/13 ý kiến).

Phân nửa số nông dân khảo sát (23/46 nông dân) khai báo trong thời gian qua lúa họ bán ra với giá thấp hơn năm trước với số lần trung bình giá lúa bán ra thấp xảy ra là 2,17 lần, ít nhất là 1 lần và nhiều nhất là 6 lần trong 10 năm. Trong cuộc điều tra định lượng 998 hộ của WACC (2015), đối với biến đổi của môi trường kinh tế-xã hội, người nông dân đánh giá các yếu tố kinh tế-xã hội trong thời gian qua là thuận lợi cho sản xuất lúa như phát triển của khuyến nông, hệ thống thủy lợi, giao

thông nông thôn, hệ thống cung cấp dịch vụ giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, mạng lưới cơ sở thu mua... Yếu tố hạn chế chính cho sản xuất lúa là giá vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ngày càng cao và sự biến động của giá cả và thị trường lúa gạo.

Gần 1/4 số nông dân khảo sát (11/46 nông dân) khai báo là hoạt động trồng lúa của họ gặp phải cả hai bất lợi về yếu tố tự nhiên và giá lúa nêu trên với số lần trung bình các sự kiện bất lợi này xảy ra là 3,82 lần, ít nhất là 2 lần và nhiều nhất là 8 lần trong 10 năm.

Lợi nhuận trồng lúa giảm cùng với chi phí sản xuất gia tăng dẫn đến tích lũy của người nông dân thấp, hệ quả là các hộ trồng lúa gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết các chi tiêu lớn và quan trọng trong cuộc sống như: tiền cho con đi học đại học, xây nhà hay sửa nhà, tiền cho trị bệnh, trả nợ dài hạn do trước đó đã vay... Gần 1/2 số nông dân (22/46 nông dân) khai báo họ phải giải quyết các chi tiêu lớn trong cuộc sống với số lượng trung bình các sự kiện này xảy ra là 2,36 lần, thấp nhất là 1 lần và nhiều nhất là 5 lần gia đình trong 10 năm qua. Một lần nữa, khả năng tích lũy và mức sống của nông dân trồng lúa lại tiếp tục suy giảm do các chi tiêu này.

Theo TS. Lê Văn Bành, Viện trưởng Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long (2013), nếu một hộ gia đình trung bình khoảng 5 người trồng 1 ha lúa, sản xuất 2 vụ/năm, đạt năng suất từ 10-12 tấn, trong đó chi phí chiếm khoảng 50% nên còn lại 6 tấn; nếu tính giá lúa ở mức 5.000 đồng/kg thì một năm, hộ đó thu nhập 30 triệu đồng, tính ra mỗi tháng chỉ được 2,5 triệu đồng, chia cho 5 người, mỗi người chỉ được 500.000 đồng/tháng, chỉ bằng 1/3 lương công nhân. Nếu gia đình này có con đi học đại học hay đau bệnh thì khoản thu nhập trên chẳng thấm vào đâu. Đó là tính trung bình cho gia đình 5 người, chứ trên thực tế, có rất nhiều hộ đông con nhưng

chỉ canh tác vài công lúa, làm không đủ ăn, thiếu quanh năm, phải vay mượn bên ngoài. (Báo người lao động, 2013)

Do tác động các biến cố môi trường và giá lúa lên xuống thất thường, để phục hồi trở lại mức sống cũ (trước khi biến cố xảy ra), người nông dân trồng lúa phải mất trung bình 4 năm, ít nhất là 1 năm và nhiều nhất là 8 năm. Các hộ có mức sống giảm có số năm trung bình để phục hồi trở lại mức sống cũ cao hơn các hộ có mức sống không đổi và các hộ có mức sống tăng (4,8 năm so với 4,4 năm và 2,9 năm, tương ứng).

2.5. Các giải pháp giảm thiểu rủi ro của hộ trồng lúa

Trong tình hình có nhiều yếu tố môi trường tự nhiên và thị trường bất lợi, để giảm thiểu thấp nhất các rủi ro từ sản xuất lúa, ngoài các giải pháp về kỹ thuật mà người nông dân thực hiện như chọn các giống lúa thích ứng với biến đổi khí hậu và đòi hỏi của thị trường, làm đất thật kỹ, lựa chọn lịch thời vụ thích hợp, chọn các loại phân bón thích hợp, quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn nước ngọt... trong phạm vi cuộc khảo sát này, bài viết chủ yếu trình bày các giải pháp kinh tế-xã hội mà người nông dân trồng lúa đã và đang thực hiện tại địa phương.

2.5.1. Mở rộng diện tích đất canh tác

Trong sản xuất nông nghiệp, đất canh tác là nguồn lực chính để tạo ra thu nhập. Theo Lê Cảnh Dũng (2010), ở vùng thuần nông chủ yếu là sản xuất lúa (2-3 vụ lúa/năm) tại tỉnh An Giang, cần có một diện tích đất tối thiểu là 1,5 và 2,0 ha để nông hộ bắt đầu có tiền tích lũy từ hoạt động sản xuất của họ sau khi trừ đi chi phí sinh hoạt của cuộc sống. Tại khu vực nghiên cứu, diện đất canh tác bình quân đầu người của các hộ trồng lúa rất thấp chỉ gần 0,5ha (4.794 m²/người). Vì vậy, để tăng thu nhập có hơn ¼ số hộ (13/46 hộ) đã chọn giải pháp mở rộng thêm đất canh tác. Số tiền mở rộng đất trung bình tại đây là 1.000.000 đồng/công¹/năm.

2.5.2. Đa dạng hóa sinh kế

So với các cây trồng khác, cây lúa là cây trồng có thu nhập trên một đơn vị canh tác là không cao, vì vậy đa dạng hóa sinh kế bằng việc tìm kiếm các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp là giải pháp được người nông dân tại khu vực nghiên cứu sử dụng. Theo Lê Cảnh Dũng (2010), trong tình hình ít đất canh tác, chi phí sản xuất cao, lợi nhuận thấp thì sau khi chuyển đổi nghề sang phi nông nghiệp phần lớn cuộc sống của các hộ đã được cải thiện đáng kể.

Trong cơ cấu sinh kế tạo ra thu nhập chính của dân số nghiên cứu, có đến 65,2% số hộ khảo sát có thu nhập chính được tạo ra từ kết hợp sinh kế trồng lúa và sinh kế phi nông nghiệp và chỉ có 34,8% số hộ có thu nhập chính được tạo ra hoàn toàn từ sinh kế trồng lúa. Ngoài ra, nếu tính theo cơ cấu lao động tạo ra thu nhập chính của gia đình, có đến 43,5% (20/46 số hộ) có số lao động phi nông nghiệp bằng và lớn hơn số lao động trồng lúa. Kết quả phân tích cho thấy các hộ có mức sống tăng có số lượng lao động phi nông nghiệp trung bình và tỷ lệ số lao động phi nông nghiệp so với số lao động nông nghiệp trong gia đình cao hơn các hộ có mức sống giảm (1,44 lao động so với 1 lao động và 0,906 so với 0,639, tương ứng) (xem Biểu đồ 6).

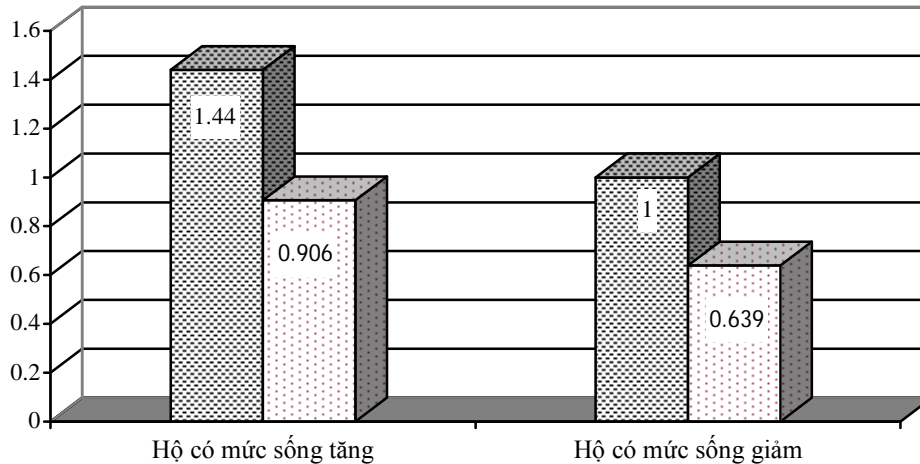
Các loại hình sinh kế có thu nhập cao hơn trồng lúa và có tương lai ổn định và thăng tiến (như làm trong khu vực nhà nước, công ty tư nhân) thường được thực hiện bởi con cái của người nông dân trồng lúa. Trong khi đó, các nông dân trồng lúa tận dụng thời gian rảnh rỗi làm thêm các công việc như buôn bán nhỏ, làm thuê, làm thợ... Mặc dù các công việc làm thêm này mang tính tạm thời, theo mùa và thu nhập không ổn định, tuy nhiên chúng hỗ trợ nhiều cho người nông dân trồng lúa khi họ gặp phải các biến cố như mất mùa hay giảm năng suất lúa do ngập lụt, hạn hán, sâu bệnh ...

Thất nghiệp và thiếu lao động là vấn đề kèp tại khu vực trồng lúa. Một mặt, cơ giới hóa và hóa học hóa (sử dụng thuốc trừ sâu) việc trồng lúa đã làm giảm nhu cầu thuê mướn lao động, trong đó nhóm

¹ Đơn vị tính: 1 công = 1000m²

dân số bị ảnh hưởng nhiều nhất là các hộ không có đất và các hộ nghèo. Mặt khác, thanh niên nông thôn có xu hướng không gắn bó với đồng ruộng mà thường di dân lên thành phố kiếm việc làm hay chuyển đổi sang sinh kế phi nông nghiệp đã dẫn đến hệ quả là thiếu lao động tại đây. Với xu hướng người trồng lúa là người lớn tuổi, quy mô nông hộ

loại trung bình, dịch chuyển sang ngành nghề kinh tế phi nông nghiệp của thế hệ sau và mức độ cơ giới hóa thấp như hiện nay, có thể dự báo rằng biến động lao động trong vùng thuần nông, chủ yếu trồng lúa trong thời gian tới sẽ diễn ra mạnh mẽ và sâu sắc nếu không có giải pháp can thiệp nào được thực hiện.



■ Số lao động phi nông nghiệp □ Tỷ lệ số lao động trồng lúa và số lao động phi nông nghiệp

Biểu đồ 6. Số lượng lao động phi nông nghiệp trung bình và tỷ lệ số lao động phi nông nghiệp so với số lao động nông nghiệp trong gia đình của hộ có mức sống tăng và hộ có mức sống giảm

Nguồn: WACC (2016)

2.5.3. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Khi đến đây lập nghiệp, người nông dân đã lựa chọn hình thức canh tác phù hợp với điều kiện khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng của địa phương và cây trồng đầu tiên là lúa mùa (hay lúa nổi) và một số ít là rau màu. Từ đầu thập niên 80 đến nay, với việc thực hiện chính sách an ninh lương thực và tăng cường xuất khẩu gạo, hệ thống đê bao tại đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh An Giang nói riêng được xây dựng và ngày càng mở rộng, từ đó tạo điều kiện người nông dân chuyển từ canh tác 1 vụ lúa sang canh tác 2 vụ lúa hay 3 vụ lúa.

Trong thời gian gần đây, để tránh nguy cơ bị thiếu nước tưới do tác động của hạn hán và hoạt động kinh tế ở thượng nguồn sông Mekong, sâu bệnh nhiều, giá lúa gạo không ổn định, các nông

dân trồng lúa dần dần chuyển cơ cấu sử dụng đất từ chuyên canh 2, 3 vụ lúa sang lúa-màu theo từng thời vụ thích hợp. Các loại rau màu được trồng phổ biến tại địa phương bao gồm: dưa leo, khổ qua, bắp, ớt, họ, cải, hành. Theo nông dân, trồng rau màu mau thu hoạch, đồng vốn quay nhanh, lợi nhuận cao gấp 3-4 lần so với trồng lúa. Tuy nhiên, sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa diễn ra tự phát, không theo quy hoạch, quy định của Nhà nước.

Đối với xu hướng chuyển đổi cây trồng trong thời gian tới, kết quả khảo sát cho thấy có đến 71,7% nông dân trồng lúa trả lời là họ có ý định chuyển đổi sang cây trồng khác và chỉ có 28,3% nông dân cho rằng vẫn tiếp tục canh tác cây trồng hiện nay. Tuy nhiên, trong các nông dân có ý định

chuyển đổi cây trồng, có hơn ½ số nông dân (19/33 nông dân) vẫn chưa xác định được cây trồng nào là phù hợp với sự biến đổi của môi trường tự nhiên, nhu cầu thị trường cũng như với nguồn lực sẵn có của mình.

2.5.4. Đầu tư cho giáo dục con cái

Các hộ trồng lúa tại đây rất xem trọng vấn đề học hành của con cái và đầu tư cho giáo dục được xem là chiến lược xóa nghèo cho tương lai. Vào thời điểm khảo sát, không có hộ nào khai báo là trong gia đình có trẻ em bỏ học và 7/46 hộ cho rằng mặc dù rất khó khăn trong cuộc sống nhưng họ vẫn cố gắng đầu tư cho con đi học đại học.

Tại khu vực nghiên cứu, chưa có sự liên kết giữa các hộ trồng lúa với nhau và liên kết với doanh nghiệp trong sản xuất như hình thành mô hình “Cánh đồng lớn” để giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả sản xuất, đầu ra sản phẩm được bảo đảm và nâng cao lợi nhuận của nông dân. Trên thế giới, những cánh đồng lớn có thể ở một khu vực, vùng nhỏ, hoặc cả một lưu vực cho một sản phẩm chuyên môn hóa cao như sản xuất lúa ở Malaysia, trước đây cũng gặp tình trạng đất nhỏ lẻ và manh mún, bình quân 0,1-0,5 ha/hộ (Báo Cần Thơ, 2015).

3. Kết luận

Mặc dù dung lượng mẫu của nghiên cứu này không lớn để kết quả phân tích đảm bảo tính đại diện cho dân số nghiên cứu, tuy nhiên những phát hiện từ nghiên cứu này đưa ra một số điểm cần được quan tâm và bàn luận như sau:

- Sinh kế trồng lúa đã góp phần nâng cao cuộc sống cho người nông dân. Tác động tích cực của sinh kế trồng lúa đến mức sống chủ yếu do sự ổn định của môi trường và khả năng tích lũy của người nông dân. Tuy nhiên, nếu xét trong một thời

gian dài đa số các hộ trồng lúa có mức sống không tăng và thậm chí có một số hộ có mức sống giảm. Ngoài ra, sự chênh lệch giàu nghèo giữa các hộ trồng lúa có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây.

- Trồng lúa là loại hình sinh kế mang tính rủi ro và tính rủi ro này liên quan đến biến đổi môi trường tự nhiên và biến động của thị trường lúa gạo. Các rủi ro này làm giảm lợi nhuận và mức sống của nông dân trồng lúa và họ phải mất một số năm đáng kể để phục hồi và trở lại mức sống cũ.

- Khả năng tích lũy thấp do lợi nhuận trồng lúa giảm đã gây ra nhiều khó khăn cho người nông dân trong việc đầu tư nhà ở, giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

- Để thích ứng với biến động môi trường và duy trì mức sống, các hộ trồng lúa thực hiện nhiều giải pháp trước mắt và lâu dài như tăng thêm diện tích canh tác, đa dạng hóa sinh kế, chuyển đổi cây trồng và đầu tư giáo dục cho con cái.

- Cùng với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu lúa gạo, trước mắt cần ưu tiên đảm bảo lợi nhuận và mức sống của người nông dân trồng lúa – đây là tác nhân trực tiếp, đóng vai trò quyết định trong tạo ra sản phẩm nhưng lại là đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Để tăng cường nguồn lực của nông dân trong thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn liền hoạt động sản xuất với thị trường và hội nhập quốc tế, cơ quan chức năng cần đẩy mạnh các giải pháp như: liên kết các nông hộ trong sản xuất, hướng dẫn thực hiện các biện pháp canh tác hiệu quả, giảm chi phí, cung cấp ưu đãi tín dụng và hỗ trợ thông tin dự báo thị trường để giúp nông dân định hướng sản xuất và giảm rủi ro trong canh tác.

*Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (VNU-HCM)
trong đề tài mã số HS2014-48-02/HĐ-KHCN*

Case study on the living standard of rice farmers in An Giang province in the period of 2005-2014

• **Pham Gia Tran**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

For a more comprehensive look at the life of rice farmers in the context of environmental change, research on the change of the living standards of rice farming households in the period of 2005-2014 is done. In this study, social survey is utilized with sample size of 46 rice farming households in 6 districts in An Giang province (7-8 households/district on average) with the tool for data collection and analyzing having been the chart of self-evaluation of rice farmers on their living standards in the last 10 years. The study results showed that rice farming livelihood improves the life of farmers. However, if considered it during a long time, the living standard of the majority of rice farming

households did not increase. Rice production is a kind of livelihood related to risks caused by negative change of the natural environment and the rice market's volatility. To adapt with the change of environment and to maintain the living standard, the rice farmers have implemented such solutions as livelihood diversification, plant transformation, increase of the cultivated areas and of investment in education for their children. Together with the goal of ensuring food security and enhancing rice exports, it is necessary to ensure profit, living standards of rice farmers, to strengthen their resources adapting to climate change, and to link the production with the market and international integration.

Keywords: *living standard, livelihood, change of environment, accumulation ability*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Báo Cần Thơ (2015), Xây dựng và phát triển cánh đồng lớn ở ĐBSCL, Khởi đầu cho một mô hình nông nghiệp lớn – Bài 4: Kinh nghiệm nhân rộng cánh đồng lớn, ngày 11/4/2015, Chuyên đề kinh tế, <http://www.baocantho.com.vn>
- [2]. Báo người lao động (2013) (Khai phóng đồng bằng sông Cửu Long: Nông dân làm nhiều, hưởng ít, 25/03/2013, <http://nld.com.vn>
- [3]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014). Báo cáo kiểm kê đất đai toàn quốc.
- [4]. Coclanis, P. A., & Stewart, M. A. (2011a). Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta. (M. A. Stewart & P. A. Coclanis, Eds.) Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta (Vol. 45, pp. 103–114). Dordrecht: Springer Netherlands. doi:10.1007/978-94-007-0934-8_7
- [5]. IUCN (2012), Cải Thiện Sức Chống Chịu với Biến Đổi Khí Hậu của Vùng Ven Biển Đông Nam Á (BCR) - Các công cụ dùng trong tích hợp các dữ liệu về dự báo khí hậu, hệ sinh thái và rủi ro thiên tai.

- [6]. Lê Cảnh Dũng (2010), Tích tụ đất đai và hiệu quả kinh tế theo quy mô đất đai trong nông thôn đồng bằng sông Cửu Long: Trường hợp nghiên cứu ở tỉnh An Giang, Tạp chí Khoa học 2010:15a 293-302, Trường Đại học Cần Thơ.
- [7]. Nguyễn Hoàng Đan, Nguyễn Khắc Thời và Bùi Thị Ngọc Dung (2015), Đánh giá tình hình sử dụng đất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015, tập 13, số 8: 1435-1441.
- [8]. Nguyễn Tiến Dũng, Bùi Văn Trịnh và Phan Thuận (2014), Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân trồng lúa ở Cần Thơ, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 31 (2014): 117-123
- [9]. Unverricht, D., Szczuciński, W., Statterger, K., Jagodziński, R., Le, X. T., & Kwong, L. L. W. (2013). Modern sedimentation and morphology of the subaqueous Mekong Delta, Southern Vietnam. *Global and Planetary Change*. doi:10.1016/j.gloplacha.2012.12.009
- [10]. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (2014). Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2014 – 2020.
- [11]. WACC (2015), Nghiên cứu năng lực thích ứng của nông dân trồng lúa ở An Giang trong bối cảnh BĐKH và các đập thủy điện ở thượng lưu sông Mekong, Đại Học Quốc Gia TP.HCM.